



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ SÀI GÒN-SJC

418 – 420 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. HCM
Mã số thuế : 0301045759

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:.....	ĐẾN
Ngày: 26-08-2020	
Chuyển.....	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BẢN NIÊN HỢP NHẤT NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**BÁN NIÊN NĂM 2020**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.475.960.048.356	1.446.420.167.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		261.294.165.093	168.190.066.668
1. Tiền	111	1	166.294.165.093	148.190.066.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.334.025.527	93.721.932.337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	1.608.453.372	2.312.042.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	1.909.929.568	722.517.268
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	95.570.835.244	92.503.905.972
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.787.500.000)	(2.787.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.032.307.343	970.967.011
IV. Hàng tồn kho	140		1.110.314.807.110	1.176.568.362.737
1. Hàng tồn kho	141	6	1.119.108.557.502	1.185.362.113.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.793.750.392)	(8.793.750.392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.017.050.626	7.939.806.017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	6.785.270.134	7.590.809.889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.147.869	130.600.596
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		218.632.623	218.395.532
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		274.149.476.515	279.799.346.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		632.422.000	627.917.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		632.422.000	627.917.500
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		115.315.692.838	120.383.909.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221		99.437.836.119	104.506.052.544
- Nguyên giá	222	8	239.745.923.401	239.395.498.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.308.087.282)	(134.889.445.637)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	15.877.856.719	15.877.856.719
- Nguyên giá	228		15.877.856.719	15.877.856.719
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		9.433.700.000	9.433.700.000
- Nguyên giá	231		9.433.700.000	9.433.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.300.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.300.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		129.036.455.625	129.036.455.625
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26.407.967.964	26.407.967.964
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		132.603.455.625	132.603.455.625
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29.974.967.964)	(29.974.967.964)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.707.906.052	20.317.364.158
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	19.702.106.052	20.311.564.158



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.800.000	5.800.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.750.109.524.871	1.726.219.514.305
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		179.037.023.195	174.997.596.880
I. Nợ ngắn hạn	310		177.037.023.195	172.997.596.880
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	6.088.228.904	11.452.346.617
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	16.864.643.062	20.565.280.879
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	8.169.198.770	15.522.448.093
4. Phải trả người lao động	314		6.202.679.269	17.288.879.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35.698.478.628	132.247.430
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		95.454.545	245.454.549
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	72.090.685.724	76.053.434.275
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	54.040.953.689	52.473.098.689
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(22.213.299.396)	(20.735.592.992)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.000.000.000	2.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.571.072.501.676	1.551.221.917.425
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.571.072.501.676	1.551.221.917.425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.384.710.922.898	1.384.710.922.898
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.129.800.000	5.129.800.000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		900.371.820	900.371.820
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.231.980.188	24.936.786.769
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.099.426.770	135.544.035.938
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91.582.104.729	91.622.553.960
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.517.322.041	38.445.960.503
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.750.109.524.871	1.726.219.514.305

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hiền Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Sơn

Lập ngày 24 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thúy Hằng



CÔNG TY TNHH MTV VBDQ SÀI GÒN - SJC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

BẢN NIÊN NĂM 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	11.234.897.159.117	10.076.645.384.053
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(11.101.777.991.477)	(10.029.754.294.063)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(38.118.673.490)	(33.875.291.780)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(429.330.475)	(493.054.346)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(12.215.409.113)	(10.206.596.413)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.884.747.927.611	1.753.457.911.950
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.858.962.111.438)	(1.696.096.833.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	108.141.570.735	59.677.226.325
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(702.440.000)	(194.883.200)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	52.291.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.447.429.337	2.727.864.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	797.281.155	2.532.981.546
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.250.000.000	200.800.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.200.000.000)	(550.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.207.815.931)	(5.869.889.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.157.815.931)	(6.219.089.778)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	92.781.035.959	55.991.118.093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	168.508.857.919	174.490.136.070
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.271.215	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	261.294.165.093	230.481.254.163

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hiền Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Sơn

Lập ngày 24 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thúy Hằng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**BÁN NIÊN NĂM 2020****Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	12.825.623.760.594	11.508.284.426.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.709.017.819	1.448.351.186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.823.914.742.775	11.506.836.075.239
4. Giá vốn hàng bán	11	2	12.678.982.254.245	11.397.615.218.543
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		144.932.488.530	109.220.856.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1.452.536.466	2.731.960.364
7. Chi phí tài chính	22	4	973.841.496	835.721.653
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		932.270.417	423.866.813
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			
9. Chi phí bán hàng	25	5	39.289.235.595	31.306.241.685
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	62.355.445.879	40.089.889.864
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) +24 - (25+26))	30		43.766.502.026	39.720.963.858
12. Thu nhập khác	31	7	125.298.856	428.270.384
13. Chi phí khác	32	8	1.384.197	43.762.818
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		123.914.659	384.507.566
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		43.890.416.685	40.105.471.424
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.177.113.982	7.947.368.279
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		34.713.302.703	32.158.103.145
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			
20.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 24 tháng 08 năm 2020

Trần Hiền Phúc

Nguyễn Thanh Sơn



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thúy Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Hợp nhất Quý II - Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1) Hình thức sở hữu vốn : Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước sở hữu 100% vốn
- 2) Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ
- 3) Ngành nghề kinh doanh: Vàng bạc đá quý
- 4) Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1) Kỳ kế toán quý : Bắt đầu từ ngày 01/04/2020, kết thúc ngày 30/06/2020
- 2) Luỹ kế số phát sinh 06 tháng từ ngày 01/01/2020, kết thúc ngày 30/06/2020
- 3) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1) Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo quy định hiện hành.
- 3) Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ và máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2020 được áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính .

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán :

Trong quý 2/2020 Công ty không có phát sinh giao dịch trọng yếu

Ngày 24 tháng 08 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THÚY HẰNG